

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP THÁNG 12 NĂM 2025 (ML:1.490.000đ)

TT	Họ và tên	Hệ số Lương				Hệ số PCCV				% PCTNVK				%PCTN NG				Phụ cấp ngành		PC TN (TPT, TV, KT)		PC khác (TTCM, TPCM)		Tổng cộng	Ký nhận		
		Hệ số	Số tiền	Bảo hiểm	Tổng lĩnh	Hệ số	Số tiền	Bảo hiểm	Tổng lĩnh	%	HS	Số tiền	Bảo hiểm	Tổng lĩnh	% PCTN	Hệ số	Số tiền	Bảo hiểm	Tổng lĩnh	Hệ số	Số tiền	HS	Thành tiền			HS	Thành tiền
I	Ban giám hiệu																										
1	Lưu Thị Phương Liên	5,36	7.986.400	838.572	7.147.828	0,4	596.000	62.580	533.420		-	-	-	-	30%	1,7280	2.574.720	270.346	2.304.374	2,0160	3.003.840					12.989.462	
2	Đặng Thị Hạnh	5,02	7.479.800	785.379	6.694.421	0,3	447.000	46.935	400.065		-	-	-	-	27%	1,4364	2.140.236	224.725	1.915.511	1,8620	2.774.380				-	11.784.377	
3	Lưu Thị Thu Hà	4,00	5.960.000	625.800	5.334.200	0,3	447.000	46.935	400.065		-	-	-	-	16%	0,6880	1.025.120	107.638	917.482	1,5050	2.242.450				-	8.894.197	
II	CBGV biên chế		-	-	0						-	-	-	-		0,0000	0	0	0	0,0000	-				-	-	
1	Hoàng Thị Ly	5,36	7.986.400	838.572	7.147.828		-				-	-	-	-	29%	1,5544	2.316.056	243.186	2.072.870	1,8760	2.795.240		-	0,20	298.000	12.313.938	
2	Nguyễn Thị Oanh	4,98	7.420.200	779.121	6.641.079					8%	0,398	593.616	62.330	531.286	32%	1,7211	2.564.421	269.264	2.295.157	1,8824	2.804.836		-		-	12.272.358	
3	Vũ Thị Kim Dung	4,00	5.960.000	625.800	5.334.200		-				-	-	-	-	14%	0,5600	834.400	87.612	746.788	1,4000	2.086.000		-		-	8.166.988	
4	Hoàng Thị Diễm	4,00	5.960.000	625.800	5.334.200						-	-	-	-	18%	0,7200	1.072.800	112.644	960.156	1,4000	2.086.000		-	0,20	298.000	8.678.356	
5	Nguyễn Đoàn Diệp	3,99	5.945.100	624.236	5.320.865		-				-	-	-	-	18%	0,7182	1.070.118	112.362	957.756	1,3965	2.080.785		-	-	-	8.359.405	
6	Nguyễn Thị Thu Hà	4,00	5.960.000	625.800	5.334.200		-				-	-	-	-	18%	0,7200	1.072.800	112.644	960.156	1,4000	2.086.000		-	0,20	298.000	8.678.356	
7	Nguyễn Thị Thủy Hà	4,00	5.960.000	625.800	5.334.200		-				-	-	-	-	15%	0,6000	894.000	93.870	800.130	1,4000	2.086.000		-		-	8.220.330	
8	Nguyễn Thị Thu Hằng	4,98	7.420.200	779.121	6.641.079		-				-	-	-	-	25%	1,2450	1.855.050	194.780	1.660.270	1,7430	2.597.070		-	0,20	298.000	11.196.419	
9	Vũ Thị Hằng	5,36	7.986.400	838.572	7.147.828						-	-	-	-	32%	1,7152	2.555.648	268.343	2.287.305	1,8760	2.795.240		-		-	12.230.373	
10	Nguyễn Thanh Huệ	5,36	7.986.400	838.572	7.147.828		-				-	-	-	-	29%	1,5544	2.316.056	243.186	2.072.870	1,8760	2.795.240		-		-	12.015.938	
11	Lê Thị Thanh Huyền	4,00	5.960.000	625.800	5.334.200		-				-	-	-	-	18%	0,7200	1.072.800	112.644	960.156	1,4000	2.086.000		-		-	8.380.356	
12	Ngô Thị Mai Hương	5,02	7.479.800	785.379	6.694.421		-				-	-	-	-	25%	1,2550	1.869.950	196.345	1.673.605	1,7570	2.617.930		-	0,20	298.000	11.283.956	
13	Nguyễn Thị Hương Lanh	4,00	5.960.000	625.800	5.334.200		-				-	-	-	-	18%	0,7200	1.072.800	112.644	960.156	1,4000	2.086.000		-		-	8.380.356	
14	Nguyễn Thị Mai	4,00	5.960.000	625.800	5.334.200		-				-	-	-	-	16%	0,6400	953.600	100.128	853.472	1,4000	2.086.000		-		-	8.273.672	
15	Nguyễn Thị Tú Mỹ	5,36	7.986.400	838.572	7.147.828		-				-	-	-	-	28%	1,5008	2.236.192	234.800	2.001.392	1,8760	2.795.240		-		-	11.944.460	
16	Hoàng Thị Ngọc Oanh	3,33	4.961.700	520.979	4.440.722		-				-	-	-	-	12%	0,3996	595.404	62.517	532.887	1,1655	1.736.595		-		-	6.710.203	
17	Ngô Thị Phương	3,66	5.453.400	572.607	4.880.793		-				-	-	-	-	18%	0,6588	981.612	103.069	878.543	1,2810	1.908.690		-		-	7.668.026	
18	Nguyễn Thị Hồng Phương	5,02	7.479.800	785.379	6.694.421		-				-	-	-	-	27%	1,3554	2.019.546	212.052	1.807.494	1,7570	2.617.930		-		-	11.119.845	
19	Nguyễn Thị Thu Phương	4,00	5.960.000	625.800	5.334.200		-				-	-	-	-	15%	0,6000	894.000	93.870	800.130	1,4000	2.086.000		-		-	8.220.330	
20	Nguyễn Thu Phương	5,36	7.986.400	838.572	7.147.828		-				-	-	-	-	30%	1,6080	2.395.920	251.572	2.144.348	1,8760	2.795.240		-	0,20	298.000	12.385.416	
21	Nguyễn Thị Minh Thùy	3,33	4.961.700	520.979	4.440.722		-				-	-	-	-	11%	0,3663	545.787	57.308	488.479	1,1655	1.736.595		-		-	6.665.796	
22	Thiều Thị Vân Thư	4,00	5.960.000	625.800	5.334.200		-				-	-	-	-	13%	0,5200	774.800	81.354	693.446	1,4000	2.086.000		-		-	8.113.646	

23	Vũ Thị Tuyết	5,02	7.479.800	785.379	6.694.421		-				-	-	-	-	30%	1,5060	2.243.940	235.614	2.008.326	1,7570	2.617.930		-		-	11.320.677	
24	Trương Thị Hồng Vân	3,66	5.453.400	572.607	4.880.793		-				-	-	-	-	15%	0,5490	818.010	85.891	732.119	1,2810	1.908.690	0,2	298.000	0,15	223.500	8.043.102	ĐS
25	Vương Đình Chương	3,46	5.155.400	541.317	4.614.083		-				-	-	-	-	16%	0,5536	824.864	86.611	738.253	1,2110	1.804.390		-		-	7.156.726	
26	Nguyễn Thị Minh Huyền	2,67	3.978.300	417.722	3.560.579		-				-	-	-	-	5%	0,1335	198.915	20.886	178.029	0,9345	1.392.405		-		-	5.131.012	
27	Nguyễn Thị Thảo Anh	2,67	3.978.300	417.722	3.560.579		-				-	-	-	-	6%	0,1602	238.698	25.063	213.635	0,9345	1.392.405		-		-	5.166.618	
28	Vũ Thị Minh Thơ	2,67	3.978.300	417.722	3.560.579		-				-	-	-	-	6%	0,1602	238.698	25.063	213.635	0,9345	1.392.405		-		-	5.166.618	
29	Nguyễn Hương Quỳnh	2,67	3.978.300	417.722	3.560.579		-				-	-	-	-	6%	0,1602	238.698	25.063	213.635	0,9345	1.392.405		-		-	5.166.618	
30	Trần Thị Việt Hải	2,67	3.978.300	417.722	3.560.579		-				-	-	-	-	8%	0,2136	318.264	33.418	284.846	0,9345	1.392.405		-		-	5.237.830	
31	Nguyễn Thùy Linh	2,67	3.978.300	417.722	3.560.579		-				-	-	-	-	6%	0,1602	238.698	25.063	213.635	0,9345	1.392.405		-		-	5.166.618	
32	Đỗ Mai Trang	0,00	-	-	0		-				-	-	-	-	5%	0,0000	0	0	0	0,9345	1.392.405		-		-	1.392.405	
33	Nguyễn Thị Vân Anh	2,67	3.978.300	417.722	3.560.579		-				-	-	-	-	5%	0,1335	198.915	20.886	178.029	0,9345	1.392.405		-		-	5.131.012	
34	Vũ Hoài Thư	2,67	3.978.300	417.722	3.560.579		-				-	-	-	-	6%	0,1602	238.698	25.063	213.635	0,9345	1.392.405		-		-	5.166.618	
35	Lê An Trang	2,67	3.978.300	417.722	3.560.579		-				-	-	-	-						0,9345	1.392.405		-		-	4.952.984	
36	Cao Tuyết Lê	0,00	-	-	0		-				-	-	-	-						0,9345	1.392.405		-		-	1.392.405	
II	Nhân viên biên chế		-	-	0						-	-	-	-							-		-		-	-	
1	Nguyễn Thị Hương	3,34	4.976.600	522.543	4.454.057		-				-	-	-	-							-		-		-	4.454.057	HƯƠNG
2	Mai Thị Mẫn	3,66	5.453.400	572.607	4.880.793		-				-	-	-	-							-	0,1	149.000	0,20	298.000	5.327.793	ĐC
3	Nguyễn Thị Liên	3,26	4.857.400	510.027	4.347.373		-				-	-	-	-						0,6520	971.480		-		-	5.318.853	THÀNH
4	Nguyễn Thị Ly	2,86	4.261.400	447.447	3.813.953		-				-	-	-	-							-		-	0,15	223.500	4.037.453	ĐS
5	Vũ Thị Hương	3,46	5.155.400	541.317	4.614.083		-				-	-	-	-								0,2	298.000		-	4.912.083	ĐS
	Cộng	164,24	244.717.600	25.695.348	219.022.252	1,0	1.490.000	156.450	1.333.550		0,3984	593.616	62.330	531.286	6,5	29,1948	43.500.234	4.567.525	38.932.710	54.6914	81.490.246	0,5	745.000	1,7	2.533.000	344.588.044	

KẾ TOÁN

Mai Thị Mẫn



BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP THÁNG 12 NĂM 2025 (ML: 850.000đ)

TT	Họ và tên	Hệ số Lương				Hệ số PCCV				% PCTNVK				%PCTN NG				/Phụ cấp ngành		PC TN (TPT, TV, KT)		PC khác (TTCM, TPCM)		Tổng cộng	Ký nhận		
		Hệ số	Số tiền	Bảo hiểm	Tổng lĩnh	Hệ số	Số tiền	Bảo hiểm	Tổng lĩnh	%	HIS	Số tiền	Bảo hiểm	Tổng lĩnh	% PCTN	Hệ số	Số tiền	Bảo hiểm	Tổng lĩnh	Hệ số	Số tiền	HS	Thành tiền			HS	Thành tiền
I	Ban giám hiệu																										
1	Lưu Thị Phương Liên	5,36	4.556.000	478.380	4.077.620	0,4	340.000	35.700	304.300		-	-	-	-	30%	1,7280	1.468.800	154.224	1.314.576	2,0160	1.713.600				-	7.410.096	
2	Đặng Thị Hạnh	5,02	4.267.000	448.035	3.818.965	0,3	255.000	26.775	228.225		-	-	-	-	27%	1,4364	1.220.940	128.199	1.092.741	1,8620	1.582.700				-	6.722.631	
3	Lưu Thị Thu Hà	4,00	3.400.000	357.000	3.043.000	0,3	255.000	26.775	228.225		-	-	-	-	16%	0,6880	584.800	61.404	523.396	1,5050	1.279.250				-	5.073.871	
II	CBGV biên chế		-	-	0						-	-	-	-		0,0000	0	0	0	-	-				-	-	
1	Hoàng Thị Ly	5,36	4.556.000	478.380	4.077.620		-				-	-	-	-	29%	1,5544	1.321.240	138.730	1.182.510	1,8760	1.594.600		-	0,20	170.000	7.024.730	
2	Nguyễn Thị Oanh	4,98	4.233.000	444.465	3.788.535					8%	0,398	338.640	35.557	303.083	32%	1,7211	1.462.925	153.607	1.309.318	1,8824	1.600.074		-		-	7.001.009	
3	Vũ Thị Kim Dung	4,00	3.400.000	357.000	3.043.000		-				-	-	-	-	14%	0,5600	476.000	49.980	426.020	1,4000	1.190.000		-		-	4.659.020	
4	Hoàng Thị Diễm	4,00	3.400.000	357.000	3.043.000						-	-	-	-	18%	0,7200	612.000	64.260	547.740	1,4000	1.190.000		-	0,20	170.000	4.950.740	
5	Nguyễn Doãn Diệp	3,99	3.391.500	356.108	3.035.393		-				-	-	-	-	18%	0,7182	610.470	64.099	546.371	1,3965	1.187.025		-	-	-	4.768.788	
6	Nguyễn Thị Thu Hà	4,00	3.400.000	357.000	3.043.000		-				-	-	-	-	18%	0,7200	612.000	64.260	547.740	1,4000	1.190.000		-	0,20	170.000	4.950.740	
7	Nguyễn Thị Thuý Hà	4,00	3.400.000	357.000	3.043.000		-				-	-	-	-	15%	0,6000	510.000	53.550	456.450	1,4000	1.190.000		-		-	4.689.450	
8	Nguyễn Thị Thu Hằng	4,98	4.233.000	444.465	3.788.535		-				-	-	-	-	25%	1,2450	1.058.250	111.116	947.134	1,7430	1.481.550		-	0,20	170.000	6.387.219	
9	Vũ Thị Hằng	5,36	4.556.000	478.380	4.077.620						-	-	-	-	32%	1,7152	1.457.920	153.082	1.304.838	1,8760	1.594.600		-		-	6.977.058	
10	Nguyễn Thanh Huệ	5,36	4.556.000	478.380	4.077.620		-				-	-	-	-	29%	1,5544	1.321.240	138.730	1.182.510	1,8760	1.594.600		-		-	6.854.730	
11	Lê Thị Thanh Huyền	4,00	3.400.000	357.000	3.043.000		-				-	-	-	-	18%	0,7200	612.000	64.260	547.740	1,4000	1.190.000		-		-	4.780.740	
12	Ngô Thị Mai Hương	5,02	4.267.000	448.035	3.818.965		-				-	-	-	-	25%	1,2550	1.066.750	112.009	954.741	1,7570	1.493.450		-	0,20	170.000	6.437.156	
13	Nguyễn Thị Hương Lanh	4,00	3.400.000	357.000	3.043.000		-				-	-	-	-	18%	0,7200	612.000	64.260	547.740	1,4000	1.190.000		-		-	4.780.740	
14	Nguyễn Thị Mai	4,00	3.400.000	357.000	3.043.000		-				-	-	-	-	16%	0,6400	544.000	57.120	486.880	1,4000	1.190.000		-		-	4.719.880	
15	Nguyễn Thị Tú Mỹ	5,36	4.556.000	478.380	4.077.620		-				-	-	-	-	28%	1,5008	1.275.680	133.946	1.141.734	1,8760	1.594.600		-		-	6.813.954	
16	Hoàng Thị Ngọc Oanh	3,33	2.830.500	297.203	2.533.298		-				-	-	-	-	12%	0,3996	339.660	35.664	303.996	1,1655	990.675		-		-	3.827.968	
17	Ngô Thị Phương	3,66	3.111.000	326.655	2.784.345		-				-	-	-	-	18%	0,6588	559.980	58.798	501.182	1,2810	1.088.850		-		-	4.374.377	
18	Nguyễn Thị Hồng Phương	5,02	4.267.000	448.035	3.818.965		-				-	-	-	-	27%	1,3554	1.152.090	120.969	1.031.121	1,7570	1.493.450		-		-	6.343.536	
19	Nguyễn Thị Thu Phương	4,00	3.400.000	357.000	3.043.000		-				-	-	-	-	15%	0,6000	510.000	53.550	456.450	1,4000	1.190.000		-		-	4.689.450	
20	Nguyễn Thu Phương	5,36	4.556.000	478.380	4.077.620		-				-	-	-	-	30%	1,6080	1.366.800	143.514	1.223.286	1,8760	1.594.600		-	0,20	170.000	7.065.506	
21	Nguyễn Thị Minh Thủy	3,33	2.830.500	297.203	2.533.298		-				-	-	-	-	11%	0,3663	311.355	32.692	278.663	1,1655	990.675		-		-	3.802.635	
22	Thiều Thị Vân Thư	4,00	3.400.000	357.000	3.043.000		-				-	-	-	-	13%	0,5200	442.000	46.410	395.590	1,4000	1.190.000		-		-	4.628.590	
23	Vũ Thị Tuyết	5,02	4.267.000	448.035	3.818.965		-				-	-	-	-	30%	1,5060	1.280.100	134.411	1.145.690	1,7570	1.493.450		-		-	6.458.105	

24	Trương Thị Hồng Vân	3,66	3.111.000	326.655	2.784.345		-			-	-	-	-	15%	0,5490	466.650	48.998	417.652	1,2810	1.088.850	0,2	170.000	0,15	127.500	4.588.347	42	
25	Vương Đình Chương	3,46	2.941.000	308.805	2.632.195		-			-	-	-	-	16%	0,5536	470.560	49.409	421.151	1,2110	1.029.350	-	-	-	-	4.082.696		
26	Nguyễn Thị Minh Huyền	2,67	2.269.500	238.298	2.031.203		-			-	-	-	-	5%	0,1335	113.475	11.915	101.560	0,9345	794.325	-	-	-	-	2.927.088		
27	Nguyễn Thị Thảo Anh	2,67	2.269.500	238.298	2.031.203		-			-	-	-	-	6%	0,1602	136.170	14.298	121.872	0,9345	794.325	-	-	-	-	2.947.400		
28	Vũ Thị Minh Thơ	2,67	2.269.500	238.298	2.031.203		-			-	-	-	-	6%	0,1602	136.170	14.298	121.872	0,9345	794.325	-	-	-	-	2.947.400		
29	Nguyễn Hương Quỳnh	2,67	2.269.500	238.298	2.031.203		-			-	-	-	-	6%	0,1602	136.170	14.298	121.872	0,9345	794.325	-	-	-	-	2.947.400		
30	Trần Thị Việt Hải	2,67	2.269.500	238.298	2.031.203		-			-	-	-	-	8%	0,2136	181.560	19.064	162.496	0,9345	794.325	-	-	-	-	2.988.024		
31	Nguyễn Thùy Linh	2,67	2.269.500	238.298	2.031.203		-			-	-	-	-	6%	0,1602	136.170	14.298	121.872	0,9345	794.325	-	-	-	-	2.947.400		
32	Đỗ Mai Trang	0,00	-	-	0		-			-	-	-	-	5%	0,0000	0	0	0	0,9345	794.325	-	-	-	-	794.325		
33	Nguyễn Thị Vân Anh	2,67	2.269.500	238.298	2.031.203		-			-	-	-	-	5%	0,1335	113.475	11.915	101.560	0,9345	794.325	-	-	-	-	2.927.088		
34	Vũ Hoài Thư	2,67	2.269.500	238.298	2.031.203		-			-	-	-	-	6%	0,1602	136.170	14.298	121.872	0,9345	794.325	-	-	-	-	2.947.400		
35	Lê An Trang	2,67	2.269.500	238.298	2.031.203		-			-	-	-	-						0,9345	794.325	-	-	-	-	2.825.528		
36	Cao Tuyết Lê	0,00	-	-	0		-			-	-	-	-						0,9345	794.325	-	-	-	-	794.325		
II	Nhân viên biên chế		-	-	0		-			-	-	-	-							-	-	-	-	-	-		
1	Nguyễn Thị Hương	3,34	2.839.000	298.095	2.540.905		-			-	-	-	-							-	-	-	-	-	2.540.905		
2	Mai Thị Mẫn	3,66	3.111.000	326.655	2.784.345		-			-	-	-	-							-	0,1	85.000	0,20	170.000	3.039.345		
3	Nguyễn Thị Liên	3,26	2.771.000	290.955	2.480.045		-			-	-	-	-						0,6520	554.200	-	-	-	-	3.034.245		
4	Nguyễn Thị Ly	2,86	2.431.000	255.255	2.175.745		-			-	-	-	-							-	-	0,15	127.500	2.303.245			
5	Vũ Thị Hương	3,46	2.941.000	308.805	2.632.195		-			-	-	-	-								0,2	170.000	-	-	2.802.195		
	Cộng	164,24	139.604.000	14.658.420	124.945.580	1,0	850.000	89.250	760.750		0,3984	338.640	35.557	303.083	6,5	29.1948	24.815.570	2.605.635	22.209.935	54.6914	46.487.724	0,5	425.000	1,7	1.445.000	196.577.072	

KẾ TOÁN

Mai Thị Mẫn

Ngày 06 tháng 12 năm 2025
TRƯỞNG TIỂU HỌC THƯỢNG THANH
 Lưu Thị Phương Liên